



VN-Index giảm 0,3%

Ngày báo cáo 11/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,3%

VN-Index giảm 0,3% (-5,1 điểm) trong ngày thứ Năm để kết thúc ngày giao dịch tại mức 1.798,61. Các nhịp điều chỉnh trên diện rộng tại các nhóm ngành Dịch vụ Tiêu dùng, Công nghệ và Dịch vụ Tài chính đã giữ chỉ số trong vùng tiêu cực, lấn át một phần đi ngang từ các cổ phiếu vốn hóa lớn và lực đẩy ở nhóm Vật liệu. Toàn sàn ghi nhận 118 mã tăng, 178 mã giảm và 68 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 10,1 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Bất động sản, cổ phiếu đầu ngành VIC (+0,0%) kết phiên ở mức tham chiếu, trong khi VHM (-1,6%), VRE (-1,7%) và NVL (-1,5%) ghi nhận các mức giảm. Ngược lại, KBC (+6,0%) bứt phá mạnh mẽ.
- Nhóm Ngân hàng ghi nhận hiệu suất kém khả quan với các mức giảm nhẹ khi các mã cổ phiếu lớn VCB (-0,2%) và BID (-0,6%) có xu hướng giảm điểm cùng với CTG (-0,4%), VPB (-0,2%), LPB (-1,2%) và HDB (-0,8%). Ngược lại, STB (+1,0%) và MBB (+0,2%) lợi ngược dòng xu hướng để kết phiên trong sắc xanh, còn ACB (+0,0%) đóng cửa ở mức tham chiếu.
- Ở nhóm Công nghiệp, diễn biến có phần tiêu cực khi GEX (-2,4%), GEE (-2,0%) và GEL (-2,1%) ghi nhận các nhịp điều chỉnh rõ rệt, trong khi VGC (+1,6%) tăng mạnh.
- Các mã cổ phiếu ngành Dịch vụ Tài chính đối mặt với áp lực giảm điểm kéo dài, dẫn đầu là đà giảm của VCK (-1,0%), SSI (-0,9%), VPX (-1,0%), VIX (-1,2%) và HCM (-1,3%), còn TCX (+0,0%) kết phiên đi ngang.
- Các diễn biến đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm mức bứt phá 4,3% từ cổ phiếu ngành Vật liệu GVR, mặc dù mã cùng ngành HPG (-1,3%) kết phiên thấp hơn. Ở nhóm Dịch vụ Tiêu dùng, VJC (-2,5%), MWG (-1,7%) và PNJ (-3,1%) giảm mạnh. Ở nhóm Hàng Tiêu dùng, MSN (-1,3%) giảm điểm, trong khi SAB (+2,2%) và VNM (+0,5%) tăng giá và MCH (+0,0%) kết thúc phiên ở mức tham chiếu. Tính trên toàn thị trường, cổ phiếu đầu ngành Công nghệ FPT (-1,5%) chịu áp lực điều chỉnh, và ở nhóm Dầu khí, BSR (+0,4%) nhích nhẹ trong khi PLX (-0,5%) kết phiên trong sắc đỏ.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1798,6	300,1	126,4
% Δ	-0,3%	-0,4%	0,5%
- % Δ 1 tuần	-1,8%	-1,6%	0,4%
- % YTD	0,8%	19,8%	4,7%
- % YOY	36,8%	32,6%	28,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$387,0	\$33,8	\$10,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$806,0	\$40,9	\$19,7
- TB 1 năm (triệu)	\$1.143,2	\$79,7	\$31,2
- TB QTD	\$872,3	\$46,8	\$20,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-27,4%	-40,2%	-42,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$30,1	\$1,8	\$0,2
- Bán (triệu)	\$49,3	\$1,9	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$19,2	-\$0,2	-\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	122	58	115
Mã giảm	185	68	159
Không đổi	117	177	584
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	323,1	18,2	51,1
P/E trượt 12T	13,3	11,6	16,3
LS cổ tức*	2,4%	7,2%	3,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.952,8	36.798	1.203,7
VN30F2M	1.946,7	1.773	3,3
VN30F1Q	1.951,5	537	0,5
VN30F2Q	1.951,7	231	0,3
VN100F1M	1.877,2	38	0,1
VN100F2M	1.875,0	5	0,1
VN100F1Q	1.884,8	16	-
VN100F2Q	1.877,0	9	0,0
USD/VND		26.321	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục dao động dưới MA5 quanh 1.805 điểm, cho thấy đà hồi phục ngắn hạn vẫn chưa đạt trạng thái ổn định. Vùng 1.805–1.830 điểm sẽ đóng vai trò kháng cự gần, trong khi hỗ trợ quan trọng hiện nằm quanh 1.750 điểm. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn sẽ được cải thiện khi chỉ số đóng cửa vượt kháng cự 1.830 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Diễn tin

Ngành điện: Cơ chế đặc thù trong hoạt động khai thác than nhằm hỗ trợ đảm bảo an ninh cung ứng điện

* Ngày 09/06/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết 28/2026/NQ-CP, cho phép các doanh nghiệp khai thác than có giấy phép còn hiệu lực được khai thác vượt tối đa 15% so với mức công suất đã cấp phép mà không cần điều chỉnh giấy phép. Sản lượng tăng thêm chỉ được phép cung cấp cho việc phát điện. Cơ chế này có hiệu lực từ ngày 09/06/2026 đến ngày 31/12/2027.

* Chúng tôi đánh giá đây là yếu tố hỗ trợ tích cực nhẹ đối với an ninh cung ứng điện của Việt Nam, do cơ chế này tạo thêm nguồn than trong nước dự phòng cho giai đoạn 2026–2027, trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ điện tăng và nhiệt điện than vẫn là nguồn điện nền quan trọng, chiếm gần một nửa tổng sản lượng cung ứng điện quốc gia.

* Cơ chế này cũng góp phần giảm bớt sự phụ thuộc vào than nhập khẩu, đặc biệt trong bối cảnh Indonesia – nguồn cung than nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam – gần đây đã siết chặt hoạt động xuất khẩu thông qua cơ chế tập trung.

* Chúng tôi nhận thấy tác động tích cực nhẹ đối với các nhà máy nhiệt điện than, bao gồm QTP, PPC và POW, chủ yếu nhờ khả năng đảm bảo nguồn nhiên liệu được cải thiện. POW hiện là cổ phiếu lựa chọn hàng đầu của chúng tôi trong ngành điện, với giá mục tiêu là 18.000 đồng/cổ phiếu.

PVD ký hợp đồng giàn khoan tự nâng cho chiến dịch khoan tại Đại Hùng Nam, qua đó hỗ trợ đà phục hồi hoạt động E&P thượng nguồn tại Việt Nam

* PVEP Nam Côn Sơn (PVEP-NCS) công bố đã ký hợp đồng với PVD để cung cấp giàn khoan tự nâng cho giếng thăm dò DH-18X và chương trình khoan phát triển tại mỏ Đại Hùng Nam (Lô 05-1(a), bể Nam Côn Sơn).

* Theo hợp đồng, PVD sẽ triển khai một giàn khoan tự nâng thuê từ Borr Drilling, có thể là giàn GUNNLOD, từ đầu tháng 9/2026. Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo doanh thu khoan hiện tại của PVD, do dự báo hiện nay của chúng tôi vẫn giả định một số giàn khoan thuê sẽ có thời gian nhàn rỗi trong nửa cuối năm 2026. Ngoài ra, số lượng giàn khoan thuê đã tăng lên 5 giàn (theo bộ phận quan hệ nhà đầu tư của PVD), so với giả định trước đây của chúng tôi là 3 giàn. Điều này tương đương với dư địa tăng nhẹ đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi, do các giàn khoan thuê thường có biên lợi nhuận thấp, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết.

* Diễn biến này tiếp tục củng cố thêm cho sự phục hồi và chu kỳ tăng trưởng đang diễn ra của hoạt động thăm dò & khai thác (E&P) thượng nguồn tại Việt Nam, qua đó mang lại lợi ích cho toàn bộ chuỗi giá trị dầu khí trong nước. Hiện chúng tôi dự báo chi tiêu E&P của Việt Nam sẽ tăng 67% YoY trong năm 2026 và tiếp tục tăng 40% YoY trong năm 2027, đạt khoảng 2,8 tỷ USD vào năm 2027.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA với giá mục tiêu là 40.300 đồng/cổ phiếu đối với PVD.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

BVH: Doanh thu cải thiện, ROI cao thúc đẩy động lực tăng trưởng lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	Bảo hiểm		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	11/06/2026	Phí bảo hiểm gốc (y/y)	43.716	47.232	51.892	58.941
Giá hiện tại	67.500 VND	Phí bảo hiểm thuần (y/y)	2,6%	8,0%	9,9%	13,6%
Giá mục tiêu	81.000 VND	Nhân thọ/Tổng phí	74,7%	72,0%	70,8%	70,5%
Giá mục tiêu gần nhất	56.900 VND	Lợi suất danh mục ĐT	4,4%	4,2%	4,7%	4,3%
TL tăng	20,0%	TT EPS (y/y)	34,3%	33,2%	30,2%	-2,8%
Lợi suất cổ tức	1,6%	P/E	17,7x	13,3x	10,2x	10,5x
Tổng mức sinh lời	21,6%	P/B	2,0x	1,8x	1,5x	1,4x
GT vốn hóa	50,0 nghìn tỷ đồng				BVH	VNI
Room KN	3,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			16,7x	15,1x
GTGD/ngày (30n)	44,7 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			2,0x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	68,0%	ROE			12,6%	14,5%
SL cổ phiếu lưu hành	742 tr	ROA			1,1%	2,1%
Pha loãng	742 tr					

* Chúng tôi nâng khuyến nghị cho Tập đoàn Bảo Việt (BVH) từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên MUA và tăng 42% giá mục tiêu lên 81.000 đồng/cổ phiếu chủ yếu do (1) tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá từ giữa năm 2026 sang giữa năm 2027 (chuyển đổi giai đoạn dự báo 1 năm), (2) tăng 27,5% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2027 nhờ việc BVH cải thiện doanh thu tài chính & giảm trích lập dự phòng, và (3) tăng hệ số P/B mục tiêu từ 1,44 lần lên 2,0 lần.

* Theo quan điểm của chúng tôi, BVH sẽ tiếp tục là doanh nghiệp lớn trong cả mảng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ nhờ uy tín thương hiệu mạnh mẽ, cơ sở khách hàng vững chắc và mạng lưới phân phối vật lý rộng khắp. Trong quý 1/2026, BVH duy trì vị thế dẫn đầu về thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới khối nhân thọ và đứng thứ hai về bảo hiểm phi nhân thọ tính theo doanh thu phí bảo hiểm gốc (sau PVI).

* Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận của BVH sẽ tăng trưởng trong năm 2026 & 2027 với mức tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS lần lượt là 33,2% & 30,2%, nhờ vào (1) tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) gia tăng và (2) trích lập dự phòng thấp hơn trong bối cảnh lãi suất tăng cao.

* Yếu tố hỗ trợ: (1) Mức trích lập dự phòng thấp hơn dự kiến; (2) kế hoạch tăng vốn diễn ra.

DPG: Vị thế sẵn sàng hưởng lợi từ phát triển hạ tầng đường sắt cao tốc - Cập nhật

Ngành	Đa ngành		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	11/06/2026	TT Doanh thu	25%	73%	8%	-1%
Giá hiện tại	41.000 VND	TT EPS Báo cáo y/y	46,1%	-4,4%	38,9%	89,2%
Giá mục tiêu	48.900 VND	LNST-CĐTS, báo cáo	327	368	511	967
Giá mục tiêu gần nhất	48.700 VND	Biên LN ròng	7,3%	4,7%	6,1%	11,7%
TL tăng	19,3%	P/E báo cáo	12,6x	13,2x	9,5x	5,0x
Lợi suất cổ tức	1,5%	EV/EBITDA	10,7x	8,4x	6,5x	3,7x
Tổng mức sinh lời	20,7%	P/B	1,9x	1,6x	1,4x	1,1x
GT vốn hóa	4,9 nghìn tỷ đồng				DPG	VNI
Room KN	1,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			14,7x	14,9x
GTGD/ngày (30n)	23,7 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,7x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0%	Nợ ròng/VCSH			81,6%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	119 tr	ROE			9,2%	15,1%
Pha loãng	119 tr	ROA			3,5%	2,2%

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 0,4% giá mục tiêu của DPG lên 48.900 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA. Mức giá mục tiêu cao hơn được thúc đẩy bởi (1) định giá mảng xây dựng cao hơn 20% (LNST tăng 19% và P/E mục tiêu tăng 1%); và (2) tác động tích cực từ việc cập nhật thời gian định giá mục tiêu từ cuối năm 2026 sang giữa năm 2027, những yếu tố này đã bù đắp cho (3) định giá thấp hơn đối với ba dự án BĐS, và (4) định giá các nhà máy thủy điện giảm 3-6%.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo tổng LNST 14%, với các mức điều chỉnh lần lượt là -53%/-47%/+126%/-16%/-8% cho các năm 2026/27/28/29/30. Nguyên nhân chủ yếu do (1) tổng LNST từ dự án Casamia Balanca thấp hơn 8% do tiến độ bán hàng chậm hơn dự kiến, giá bán trung bình (ASP) thấp hơn và chi phí lãi vay cao hơn; (2) lợi nhuận từ hai dự án BĐS khác thấp hơn do chậm tiến độ một năm; và (3) tổng LNST từ mảng thủy điện thấp hơn 10% do khả năng xảy ra hiện tượng El Niño. Những yếu tố này bù đắp cho (4) lợi nhuận cao hơn 21% từ mảng xây dựng.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 tăng 12% YoY, chủ yếu nhờ (1) dự phóng 30% số căn của dự án Casamia Balanca được bàn giao trong năm 2026, và (2) ghi nhận doanh thu xây dựng từ lượng backlog lớn vào cuối năm 2025 cùng với khả năng ký mới 6,6 nghìn tỷ đồng giá trị hợp đồng trong năm 2026, qua đó bù đắp cho mức lợi nhuận thấp hơn ở mảng năng lượng do khả năng xảy ra hiện tượng El Niño.

* Chúng tôi dự phóng EPS năm 2026 giảm 4%, dù LNST sau lợi ích CĐTS tăng 12%, do số lượng cổ phiếu lưu hành tăng 17,6% sau đợt phát hành riêng lẻ của DPG.

* Chúng tôi đánh giá định giá của DPG ở mức hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026/27/28 lần lượt là 13,2 lần/9,5 lần/5,0 lần. Chúng tôi dự báo DPG sẽ chi trả cổ tức bằng tiền mặt bền vững ở mức 600 đồng/cổ phiếu mỗi năm.

* Yếu tố hỗ trợ: Dự án kinh năng lượng mặt trời; các dự án khách sạn mới.

* Rủi ro: Tiến độ bán hàng tại dự án Casamia Balanca chậm hơn so với dự kiến.

DXS: Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	BĐS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	11/06/2026	TT Doanh thu	62,7%	1,1%	11,8%	10,2%
Giá hiện tại	7.500 VND	TT EPS	149,9%	15,3%	21,0%	29,9%
Giá mục tiêu	8.800 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	352	405	490	637
Giá mục tiêu gần nhất	8.300 VND	Biên LN gộp	43,2%	44,4%	45,4%	48,2%
TL tăng	+17,3%	Biên LN ròng	8,9%	10,1%	10,9%	12,9%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	12,7x	11,1x	9,1x	7,0x
Tổng mức sinh lời	+17,3%	P/B	0,7x	0,6x	0,6x	0,6x
GT vốn hóa	4,3 nghìn tỷ đồng			DXS	Peers	VNI
Room KN	1,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		8,9x	32,9x	14,7x
GTGD/ngày (30n)	26,3 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		0,7x	1,3x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		8,0%	7,4%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	579,1 tr	ROA		3,1%	3,5%	2,2%
Pha loãng	579,1 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 6% giá mục tiêu lên mức 8.800 đồng/cổ phiếu, và duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS). Mức tăng đối với giá mục tiêu chủ yếu phản ánh (1) mức tăng lần lượt 8%/2% của chúng tôi đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2026/2027, nhờ KQKD khả quan hơn kỳ vọng ghi nhận trong quý 1/2026, và (2) việc chúng tôi cập nhật thời gian định giá sang giữa năm 2027 thay vì cuối năm 2026 như trước đây.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ đạt 405 tỷ đồng (+15% YoY) trong năm 2026, tương ứng LNST sau lợi ích CĐTS trong 9 tháng còn lại của năm 2026 đạt 216 tỷ đồng (tức tương đương khoảng 72 tỷ đồng/quý). Chúng tôi kỳ vọng mức lợi nhuận này sẽ trở lại trạng thái bình thường sau mức nền so sánh tương đối cao của quý 1/2026, khi LNST sau lợi ích CĐTS đạt 189 tỷ đồng (+372% YoY).

* Chúng tôi dự báo tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS sẽ ở mức 15%/21% trong các năm 2026/2027, nhờ được thúc đẩy bởi (1) sự gia tăng của khối lượng giao dịch môi giới, do chúng tôi dự báo tổng giá trị giao dịch trên thị trường sơ cấp sẽ tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng YoY, với động lực tăng trưởng dự kiến sẽ mạnh hơn từ nửa cuối năm 2026, và (2) việc tiếp tục ghi nhận doanh thu bán BĐS từ hoạt động bàn giao tại các dự án tự phát triển của DXS, bao gồm Regal Victoria, Regal Maison và Regal Legend.

* DXS hiện sở hữu mức định giá tương đối hấp dẫn nhờ các lợi thế cạnh tranh mạnh tại thị trường địa phương, đồng thời P/E dự phóng các năm 2026/2027 cũng lần lượt được ghi nhận ở mức 11,1x/9,1x (theo dự báo của chúng tôi), thấp hơn so với mức P/E trung vị dự phóng 1 năm của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực là 16,3x (theo báo cáo đồng thuận của Bloomberg).

* Yếu tố hỗ trợ: Hoạt động giao dịch BĐS tăng trưởng nhanh hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GTGD/30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	60	0,0	11.300	25.500	126%	0,0%	126%	KQ	17/01/25	32,0	7,6	13,3	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	651	3,6	45.150	91.200	102%	6,6%	109%	MUA	02/03/26	6,0	5,7	13,3	1,1
SZC	KCN	19%	162	0,7	23.700	42.400	79%	4,2%	83%	KQ	01/07/25	13,4	12,1	18,7	1,3
KDH	Bất động sản	25%	995	3,9	23.350	42.600	82%	0,0%	82%	MUA	11/05/26	26,4	17,4	18,7	1,4
HVN	Hàng không	22%	2.482	0,4	21.000	37.100	77%	0,0%	77%	KQ	22/07/25	8,9	7,6	22,4	6,3
NLG	Bất động sản	10%	487	1,6	26.450	45.800	73%	1,9%	75%	MUA	11/05/26	15,4	18,8	18,7	1,0
TV2	Điện & Nước	7%	75	0,3	29.400	49.000	67%	3,4%	70%	MUA	22/04/26	33,4	11,8	11,9	1,5
VGC	KCN	48%	717	1,0	42.100	66.800	59%	5,2%	64%	MUA	11/05/26	14,2	11,8	13,2	2,1
BMI	Bảo hiểm	23%	83	0,1	14.450	23.100	60%	3,5%	63%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,6	0,7
PVT	Dầu khí	36%	390	4,5	19.850	30.800	55%	5,0%	60%	MUA	13/03/26	9,4	6,5	11,9	1,1
PLC	Dầu khí	49%	65	0,2	21.100	31.900	51%	4,7%	56%	MUA	12/09/25	125,6	6,8	13,3	1,4
PVS	Dầu khí	33%	750	5,8	38.600	60.000	55%	0,0%	55%	MUA	08/05/26	13,6	13,3	16,5	1,3
HDG	Điện & Nước	33%	329	1,2	21.300	32.900	54%	0,0%	54%	MUA	23/03/26	12,7	10,4	18,7	1,3
BMP	VLXD	19%	420	0,8	135.200	192.500	42%	11,8%	54%	MUA	12/11/25	9,1	7,9	13,2	3,5
HPG	VLXD	28%	7.471	23,8	23.300	35.400	52%	1,9%	54%	MUA	12/05/26	13,0	7,7	15,4	1,4
FRT	Bán lẻ	18%	770	2,7	119.000	178.800	50%	0,8%	51%	MUA	13/11/25	25,5	18,0	11,2	4,5
CTG	Ngân hàng	5%	9.838	12,0	33.350	50.000	50%	0,0%	50%	MUA	15/05/26	8,6	7,3	12,1	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	7.834	17,8	26.000	38.000	46%	1,9%	48%	MUA	18/05/26	8,6	6,7	12,1	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.572	15,0	24.750	36.000	45%	2,0%	47%	MUA	21/05/26	7,4	6,2	12,1	1,4
PNJ	Bán lẻ	1%	1.205	2,3	62.000	88.900	43%	3,2%	47%	MUA	12/05/26	12,0	9,6	8,6	2,2
PTB	Công nghiệp	9%	142	0,1	37.350	52.000	39%	5,6%	45%	KQ	06/10/25	5,0	6,5	15,4	1,1
MCH	Bán lẻ	85%	6.406	1,9	130.300	181.700	39%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,3	22,1	14,7	9,8
NVL	Bất động sản	44%	1.186	12,1	13.000	18.600	43%	0,0%	43%	MUA	01/10/25	16,2	78,0	18,7	0,7
MSN	Bán lẻ	75%	3.899	17,6	71.000	101.200	43%	0,0%	43%	MUA	21/05/25	25,0	24,2	11,9	2,8
ACG	Gỗ	12%	192	0,0	33.500	45.800	37%	5,1%	42%	MUA	15/07/25	10,6	8,4	15,4	1,1
DCM	Phân bón	40%	761	4,2	37.850	51.000	35%	6,6%	41%	MUA	25/05/26	11,1	6,9	13,3	1,7
TCB	Ngân hàng	0%	8.303	15,9	30.850	42.600	38%	2,3%	40%	MUA	11/05/26	8,6	7,5	12,1	1,2
IDC	KCN	33%	627	2,0	43.500	58.000	33%	6,9%	40%	MUA	04/06/26	8,6	8,4	18,7	2,5

HDC	Bất động sản	48%	134	1,0	17.700	24.600	39%	0,0%	39%	KQ	09/01/26	5,5	11,3	18,7	1,2
SIP	KCN	47%	478	0,9	52.000	69.800	34%	3,8%	38%	MUA	22/12/25	10,3	9,7	18,7	2,3
NT2	Điện & Nước	38%	244	0,6	22.350	28.800	29%	8,9%	38%	MUA	28/05/26	6,7	6,1	11,9	1,3
SSI	Chứng khoán	68%	2.488	17,0	26.300	35.100	33%	3,8%	37%	MUA	08/12/25	16,1	14,5	17,4	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	89%	177	0,1	48.250	61.900	28%	7,3%	36%	MUA	12/09/25	10,3	7,8	8,6	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.197	1,2	50.600	66.900	32%	2,0%	34%	MUA	22/04/26	12,5	11,0	11,9	1,5
PVD	Dầu khí	41%	637	5,9	30.150	40.300	34%	0,0%	34%	MUA	09/04/26	18,6	15,0	16,5	1,0
KBC	KCN	41%	1.109	3,9	31.000	40.400	30%	3,2%	34%	MUA	01/06/26	13,9	12,1	18,7	1,2
HDB	Ngân hàng	5%	4.771	18,0	25.100	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	12,1	1,6
MWG	Bán lẻ	0%	4.289	19,6	76.900	101.000	31%	1,3%	33%	MUA	14/10/25	16,0	13,5	11,2	3,2
POW	Điện & Nước	46%	1.585	5,5	13.600	18.000	32%	0,0%	32%	MUA	29/05/26	17,4	14,5	11,9	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.367	1,4	48.600	59.000	21%	10,3%	32%	MUA	06/01/26	14,5	13,8	14,7	2,8
QTP	Điện & Nước	-1%	205	0,2	12.000	14.600	22%	8,3%	30%	MUA	10/12/25	5,3	8,2	11,9	1,0
GMD	GTVT	8%	1.225	3,4	75.600	95.500	26%	3,3%	30%	MUA	25/05/26	20,5	13,4	11,9	2,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	453	1,0	57.000	71.600	26%	3,5%	29%	MUA	26/01/26	9,4	7,2	14,7	1,2
VCB	Ngân hàng	10%	19.548	19,3	61.600	78.500	27%	0,0%	27%	MUA	18/05/26	15,9	13,3	12,1	2,2
FPT	CNTT	20%	4.729	37,6	73.100	90.300	24%	3,1%	27%	MUA	08/06/26	14,0	12,3	17,6	3,2
DXG	Bất động sản	30%	624	8,1	12.950	16.400	27%	0,0%	27%	MUA	06/04/26	71,0	74,2	18,7	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.699	8,1	59.200	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,2	14,1	14,7	3,8
DPG	Điện & Nước	31%	178	0,6	39.450	48.900	24%	1,5%	25%	MUA	11/06/26	12,2	12,7	13,2	1,6
GEX	Điện & Nước	42%	1.516	20,6	30.500	37.300	22%	1,1%	23%	MUA	30/12/25	26,0	29,2	11,9	2,1
BID	Ngân hàng	12%	11.447	11,9	41.400	50.500	22%	0,0%	22%	MUA	21/05/26	10,9	10,1	12,1	1,6
DPM	Phân bón	45%	630	3,2	24.400	28.000	15%	6,1%	21%	PHTT	25/05/26	18,6	10,2	13,3	1,4
VRE	Bất động sản	37%	2.516	7,9	29.150	34.200	17%	3,4%	21%	PHTT	29/05/26	10,3	12,0	18,7	1,3
TPB	Ngân hàng	6%	1.670	6,6	15.850	18.600	17%	3,2%	21%	MUA	20/05/26	5,9	5,7	12,1	1,0
BWE	Điện & Nước	47%	368	0,3	44.000	51.600	17%	3,0%	20%	MUA	13/05/26	11,3	12,2	11,9	1,6
PPC	Điện & Nước	45%	118	0,1	9.690	11.000	14%	5,2%	19%	KQ	10/12/25	19,1	9,6	11,9	0,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	678	0,3	48.400	53.400	10%	8,3%	19%	KQ	30/08/24	9,3	6,9	14,7	1,7
ACB	Ngân hàng	5%	5.170	27,4	26.500	30.500	15%	2,6%	18%	MUA	21/05/26	8,8	7,7	12,1	1,4

DGW	Bán lẻ	26%	329	1,6	39.150	45.400	16%	1,3%	17%	PHTT	18/11/25	15,8	14,0	11,2	2,4
GAS	Dầu khí	47%	7.561	7,9	82.500	93.600	13%	3,0%	16%	MUA	14/04/26	17,8	16,2	11,9	2,9
AST	DV Hàng không	3%	124	0,0	72.400	80.600	11%	4,8%	16%	MUA	26/08/25	13,0	12,6	11,2	4,7
VIB	Ngân hàng	1%	2.062	6,8	15.950	18.500	16%	0,0%	16%	KQ	23/05/25	7,5	6,1	12,1	1,1
SCS	DV Hàng không	20%	181	0,2	50.200	51.200	2%	11,0%	13%	PHTT	13/01/26	6,3	6,8	22,4	2,9
DHC	Công nghiệp	15%	135	0,2	36.700	40.100	9%	3,5%	13%	MUA	16/12/25	9,0	8,8	15,4	1,5
PHR	Công nghiệp	36%	332	1,8	64.500	71.300	11%	2,0%	13%	MUA	25/03/26	20,3	9,3	13,3	2,0
VTP	GTVT	45%	418	1,7	64.000	71.800	12%	0,0%	12%	PHTT	25/05/26	26,7	31,9	11,9	6,3
DXS	Bất động sản	43%	164	0,9	7.460	8.300	11%	0,0%	11%	KQ	06/04/26	13,7	12,8	18,7	0,7
CTR	CNTT	44%	384	1,9	88.500	96.800	9%	1,7%	11%	KQ	14/04/26	16,9	14,5	13,2	4,6
ACV	Hàng không	47%	5.916	1,2	43.400	48.000	11%	0,0%	11%	PHTT	18/05/26	13,9	13,7	11,9	2,2
VHM	Bất động sản	42%	22.542	33,6	144.500	153.700	6%	4,2%	11%	PHTT	29/05/26	14,2	10,8	18,7	2,3
TDM	Điện & Nước	49%	243	0,5	57.500	60.600	5%	2,3%	8%	KQ	13/05/26	33,0	32,0	11,9	2,4
PLX	Xăng dầu	6%	1.923	8,4	39.850	41.100	3%	3,0%	6%	MUA	13/10/25	20,7	17,3	16,5	2,0
F88	Tài chính TT	42%	678	0,8	79.900	84.000	5%	0,0%	5%	KQ	21/01/26	24,5	17,8	#N/A	7,3
STB	Ngân hàng	18%	5.105	17,2	71.300	73.500	3%	0,0%	3%	PHTT	18/05/26	25,0	22,5	12,1	2,2
VEA	Ô-tô	48%	1.741	0,4	34.600	30.800	-11%	13,9%	3%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	11,9	1,6
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.334	16,5	28.050	27.000	-4%	2,5%	-1%	PHTT	18/03/26	27,1	8,6	16,5	2,0
NKG	VLXD	46%	226	1,1	13.300	13.100	-2%	0,0%	-2%	PHTT	18/04/25	30,2	10,3	15,4	0,8
HSG	VLXD	45%	362	1,6	11.800	10.400	-12%	4,2%	-8%	PHTT	18/04/25	15,2	16,3	15,4	0,8
OIL	Dầu khí	6%	572	2,1	14.500	12.700	-12%	0,7%	-12%	KQ	17/10/25	35,4	32,0	16,5	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.225	2,9	46.050	39.300	-15%	2,2%	-12%	KKQ	18/11/25	12,2	12,7	12,1	2,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.378	5,0	35.400	30.500	-14%	1,1%	-13%	KQ	31/12/25	26,6	23,2	13,3	2,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.903	1,7	67.500	56.900	-16%	1,3%	-14%	KQ	26/05/25	16,9	16,0	12,6	2,0
VJC	Hàng không	24%	3.988	32,6	177.500	114.000	-36%	0,0%	-36%	KQ	15/03/24	49,5	19,9	22,4	4,0
VIC	Bất động sản	45%	57.364	57,5	196.000	101.600	-48%	0,0%	-48%	BÁN	30/03/26	129,0	133,1	18,7	10,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	135.866	2.613	19	14,5	11,4	9,7	15,2	1,7	21,4	16,9	13,7	1,8	3,2%
KHẢ QUAN	16	19.149	1.197	4	15,8	16,2	12,9	16,4	2,3	25,5	19,8	14,7	2,4	1,9%
PHÙ HỢP TT	13	51.705	3.977	2	18,6	15,6	12,0	17,0	2,3	26,8	18,1	14,3	2,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.225	5.225	0	14,9	12,2	12,7	10,4	2,8	14,9	12,2	12,7	2,8	2,2%
BÁN	1	57.364	57.364	1	122,5	129,0	133,1	66,9	10,2	122,5	129,0	133,1	10,2	0,0%
TỔNG CỘNG	83	269.309	3.245	26	19,0	15,6	13,0	16,8	2,2	24,1	18,8	15,3	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.545	7.379	11	11,7	10,1	8,7	13,0	1,6	11,2	10,5	9,3	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	1.986	993	1	22,2	16,4	14,9	14,3	1,8	16,7	13,3	10,9	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.488	2.488	1	21,1	16,1	14,5	21,5	1,7	21,1	16,1	14,5	1,7	3,8%
Tài chính thay thế	1	678	678	0	50,1	24,5	17,8	25,7	7,3	50,1	24,5	17,8	7,3	0,0%
Tiêu dùng	13	27.397	2.107	4	17,7	15,3	14,1	19,8	3,3	21,9	15,3	13,2	3,3	4,8%
CNTT	1	4.729	4.729	1	17,1	14,0	12,3	17,4	3,2	17,1	14,0	12,3	3,2	3,1%
Bất động sản	9	86.011	9.557	2	55,0	34,8	30,1	25,2	4,0	38,0	33,5	40,9	2,2	1,1%
Vật liệu	4	8.480	2.120	1	16,4	13,0	8,0	19,2	1,4	14,3	16,9	10,5	1,6	4,5%
Điện & Nước	12	6.368	531	1	22,2	14,3	13,3	17,4	1,4	27,7	16,5	13,8	1,4	3,0%
Dầu khí	10	18.622	1.862	2	26,6	19,3	11,9	21,4	2,0	37,8	29,8	13,3	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.180	236	0	7,7	6,9	6,5	12,0	1,1	12,9	12,5	7,4	1,2	4,2%
Khu công nghiệp	7	8.803	1.258	1	25,0	18,3	15,8	19,5	2,1	24,6	15,3	12,4	2,0	3,8%
GTVT & Logistics	7	14.333	2.048	1	14,3	16,0	13,0	17,6	3,0	19,7	19,8	15,1	4,1	2,7%
TỔNG CỘNG	84	269.621	3.210	26	19,0	15,6	13,1	16,8	2,2	24,1	18,8	15,3	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
BVH	19%	5%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
SSI	52%	-7%	MUA		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao

HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lấn át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng

PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
---------	-----	-----	-----	-----	--

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.798,6	-5,1
VN 30	1.947,3	-13,7
VN Mid	2.107,6	-9,2
VNSmall	1.343,4	0,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	300,1	-1,1
HNX30	516,7	0,7
VNX Allshare	2.907,5	-14,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,4	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	827,8	8,1%
Khối ngoại mua	792,3	7,8%
Khối ngoại bán	1.296,7	12,7%
Tổng giao dịch	10.186,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	109,0	12,2%
Khối ngoại mua	46,5	5,2%
Khối ngoại bán	51,1	5,7%
Tổng giao dịch	890,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	11,5	4,1%
Khối ngoại mua	6,0	2,1%
Khối ngoại bán	9,7	3,5%
Tổng giao dịch	278,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
QCG	850	7,0%
LDG	210	6,9%
KBC	1.750	6,0%
C32	1.050	5,5%
GVR	1.450	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DP3	2.200	3,7%
CAP	1.200	2,6%
TVC	200	2,3%
IDC	800	1,9%
THD	2.500	1,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDP	36.007	14,8%
VIW	3.784	12,7%
VGR	9.120	12,6%
VNZ	20.889	6,0%
ABW	568	5,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	-5.000	-4,3%
PNJ	-2.000	-3,1%
DLG	-80	-2,8%
VJC	-4.500	-2,5%
GEX	-750	-2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
API	-600	-8,7%
IDJ	-400	-7,6%
APS	-500	-6,9%
KSF	-3.900	-4,8%
DL1	-100	-1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	-768	-3,0%
AMS	-265	-2,8%
VGT	-286	-2,5%
GCF	-357	-1,8%
VGI	-1.614	-1,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACB	624
SHB	529
VIX	494
MWG	385
VIC	335

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	314
HUT	94
PVS	89
IDC	87
CEO	34

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIW	56
VGI	31
BVB	30
ABB	30
DRI	17

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
C32	2.133.845	161.113
HSL	5.119.054	394.587
LDG	5.942.718	687.350
QCG	561.303	147.520
DHC	516.952	142.503
FUEVFNVD	966.893	397.858
TSC	546.778	267.635
DLG	2.102.483	1.064.515
DAH	246.599	131.351
SAB	1.439.978	768.468

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TTH	900.207	66.605
IDJ	3.647.287	1.033.385
API	937.648	280.988
TVC	597.091	208.946
PVI	125.139	59.405
IDC	2.007.782	1.191.472
NAG	97.777	60.199
SVN	257.577	166.255
VC2	162.921	124.761
APS	684.449	578.816

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ABW	324.438	78.354
VGT	1.338.272	396.518
VLC	196.180	59.320
GPC	155.217	51.261
AAV	1.408.346	550.687
HBC	1.808.977	761.982
SDA	320.010	144.875
VTD	656.311	302.611
PHP	191.835	91.877
ABB	1.773.714	964.031

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.596,9		13,0	2,0	17,4
TCX	4.046,9	90,6	17,4	2,3	14,4
VCK	3.052,8	96,5	18,4	2,7	19,1
SSI	2.489,1	68,3	12,2	1,7	13,9
VPX	1.827,2	95,7	11,3	1,4	14,0
VIX	1.568,6	92,0	5,4	1,9	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	617,1		12,3	1,6	13,3
BVH	1.903,7	21,9	17,0	2,0	12,1
PVI	694,2	43,2	13,8	2,1	15,4
BIC	188,9	7,4	10,5	1,5	14,9
VNR	153,2	22,8	8,6	1,0	11,6
MIG	145,4	83,6	11,7	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.846,5		19,2	3,7	22,6
ACV	5.917,8	47,2	14,6	2,2	15,7
MVN	2.733,1	0,0	30,7	4,9	16,9
GEE	2.323,9	48,9	18,1	8,0	45,2
VEA	1.741,6	47,6	6,0	1,6	26,3
GEX	1.516,2	42,1	26,8	2,1	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.716,5		16,0	4,3	27,3
MCH	6.408,1	84,6	24,4	9,8	40,3
VNM	4.700,6	51,3	12,1	3,8	31,7
MSN	3.900,3	75,2	21,7	2,8	14,4
SAB	2.368,2	41,4	12,9	2,8	22,0
PNJ	1.205,4	1,0	8,7	2,2	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.843,9		16,0	1,5	11,5
BSR	5.336,2	47,5	10,7	2,0	21,5
PLX	1.923,7	5,9	28,5	2,0	7,0
PVS	750,0	33,3	10,2	1,3	13,1
PVD	636,7	41,4	14,1	1,0	7,1
OIL	572,6	6,4	16,3	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.424,9		13,4	2,2	17,0
GAS	7.563,1	46,9	17,2	2,9	17,3
POW	1.585,1	45,7	12,1	1,1	9,2
REE	1.197,5	0,0	12,0	1,5	12,8
PGV	992,4	50,0	6,0	1,4	26,2
DNH	786,4	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.453,8		139,3	6,1	24,2
VIC	57.383,2	45,2	130,1	10,2	8,0
VHM	22.549,3	42,5	9,2	2,3	27,8
KSF	2.669,9	50,0	5,6	4,0	68,2
VRE	2.516,5	36,7	9,6	1,3	14,6
THD	2.150,2	48,9	542,1	12,7	2,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.397,9		9,4	1,5	17,6
VCB	19.555,1	9,7	14,3	2,2	16,1
BID	11.450,7	12,4	9,4	1,6	18,4
CTG	9.841,1	5,1	6,8	1,4	21,9
TCB	8.305,6	0,4	8,4	1,2	15,6
VPB	7.837,2	5,7	7,9	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.531,5		29,7	4,5	49,8
VPL	6.125,1	47,2	64,0	4,2	6,9
MWG	4.290,2	0,2	13,9	3,2	25,4
VJC	3.989,6	23,7	41,4	4,0	10,1
HVN	2.482,5	21,7	6,9	6,3	181,3
FRT	770,0	18,0	22,2	4,5	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.716,5		16,0	4,3	27,3
HPG	6.408,1	27,5	24,4	9,8	40,3
GVR	4.700,6	12,4	12,1	3,8	31,7
MSR	3.900,3	99,5	21,7	2,8	14,4
KSV	2.368,2	0,0	12,9	2,8	22,0
DCM	1.205,4	40,1	8,7	2,2	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.843,9		16,0	1,5	11,5
DHG	5.336,2	46,0	10,7	2,0	21,5
IMP	1.923,7	5,2	28,5	2,0	7,0
DHT	750,0	9,3	10,2	1,3	13,1
DVN	636,7	0,0	14,1	1,0	7,1
DBD	572,6	84,3	16,3	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.424,9		13,4	2,2	17,0
FPT	7.563,1	19,6	17,2	2,9	17,3
CMG	1.585,1	13,3	12,1	1,1	9,2
SAM	1.197,5	48,5	12,0	1,5	12,8
SGT	992,4	-5,5	6,0	1,4	26,2
ELC	786,4	47,0	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

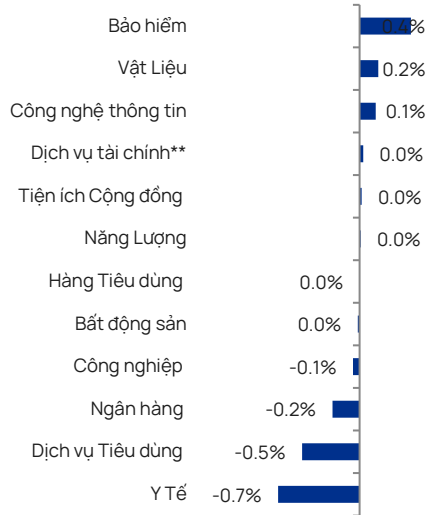
www.vietcap.com.vn

11/6/2026 | 16

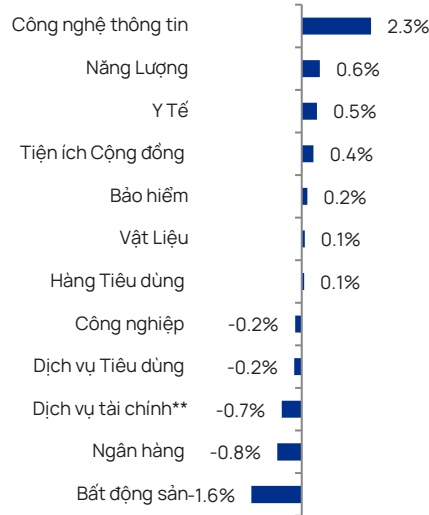
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

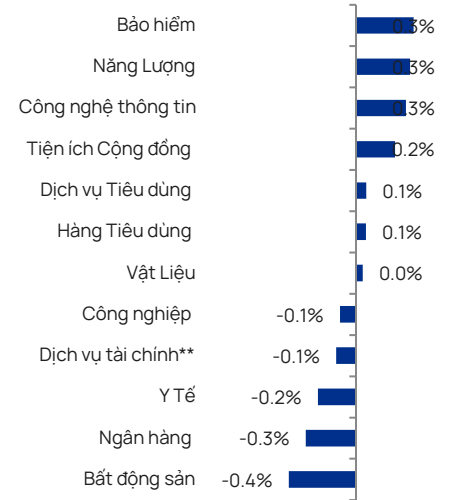


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



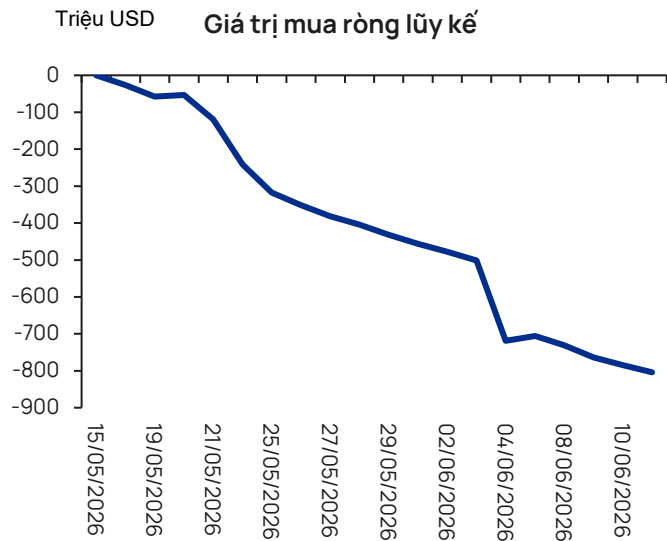
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

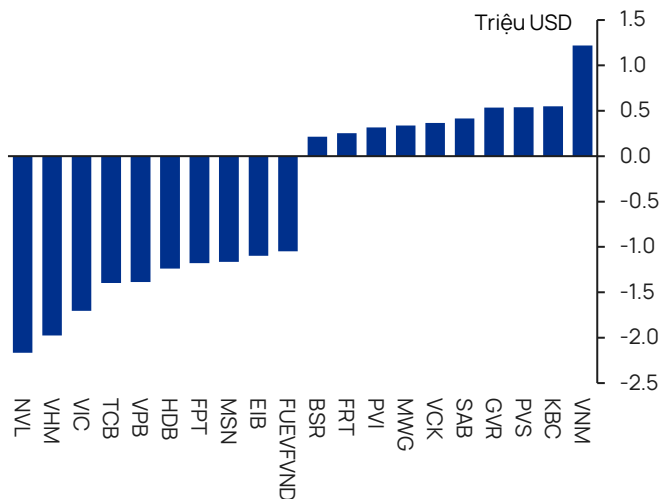


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

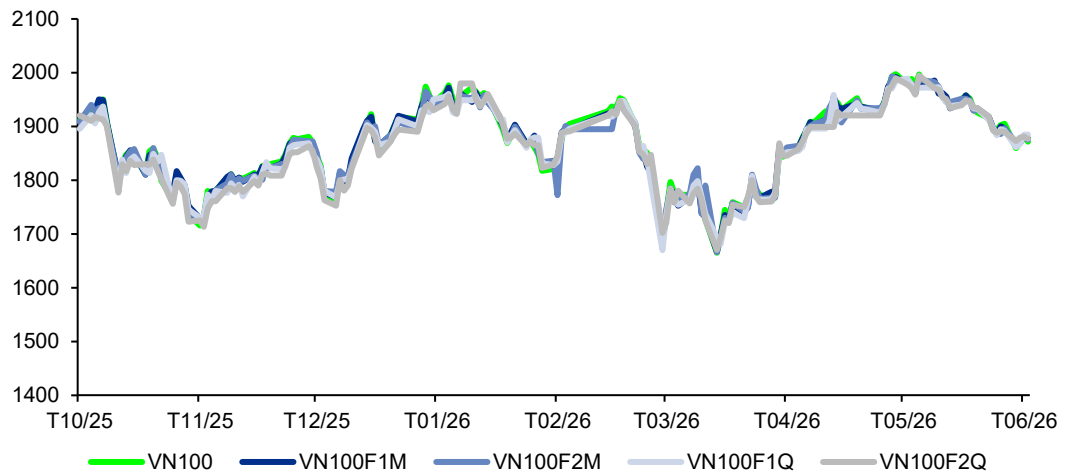
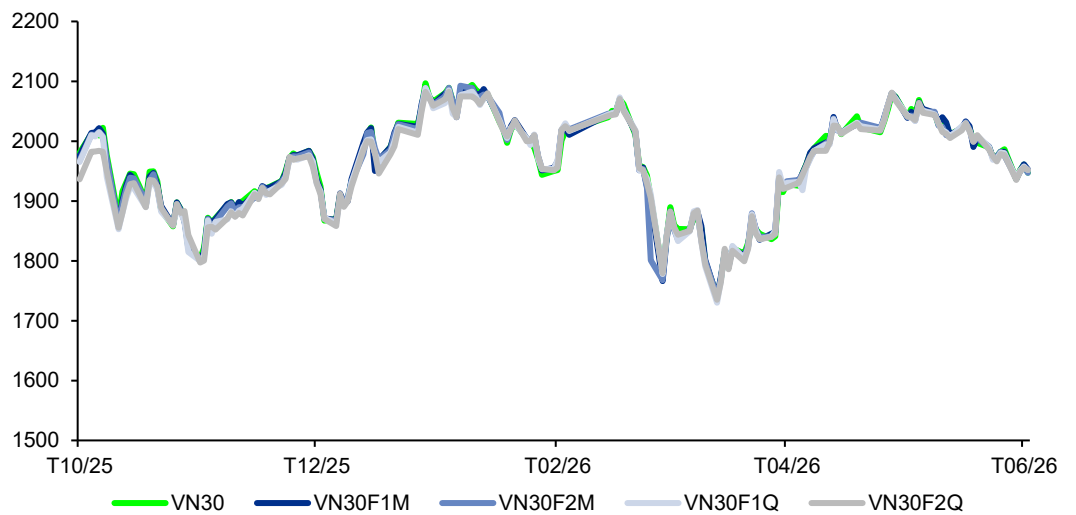
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.952,8	-8,7	-0,4%	5,5
VN30F2M	1.946,7	-11,0	-0,6%	-0,6
VN30F1Q	1.951,5	-6,2	-0,3%	4,2
VN30F2Q	1.951,7	-4,2	-0,2%	4,4
VN100F1M	1.877,2	-1,9	-0,1%	5,8
VN100F2M	1.875,0	-6,9	-0,4%	3,6
VN100F1Q	1.884,8	0,0	0,0%	13,4
VN100F2Q	1.877,0	-3,7	-0,2%	5,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.798	-5,9%	162,24	-13,4%
VN30F2M	1.773	19,0%	0,45	-7,8%
VN30F1Q	537	-0,9%	0,06	-26,2%
VN30F2Q	231	-2,1%	0,05	-50,5%
VN100F1M	38	2,7%	0,02	-17,4%
VN100F2M	5	66,7%	0,01	-66,7%
VN100F1Q	16	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F2Q	9	0,0%	0,01	-68,2%

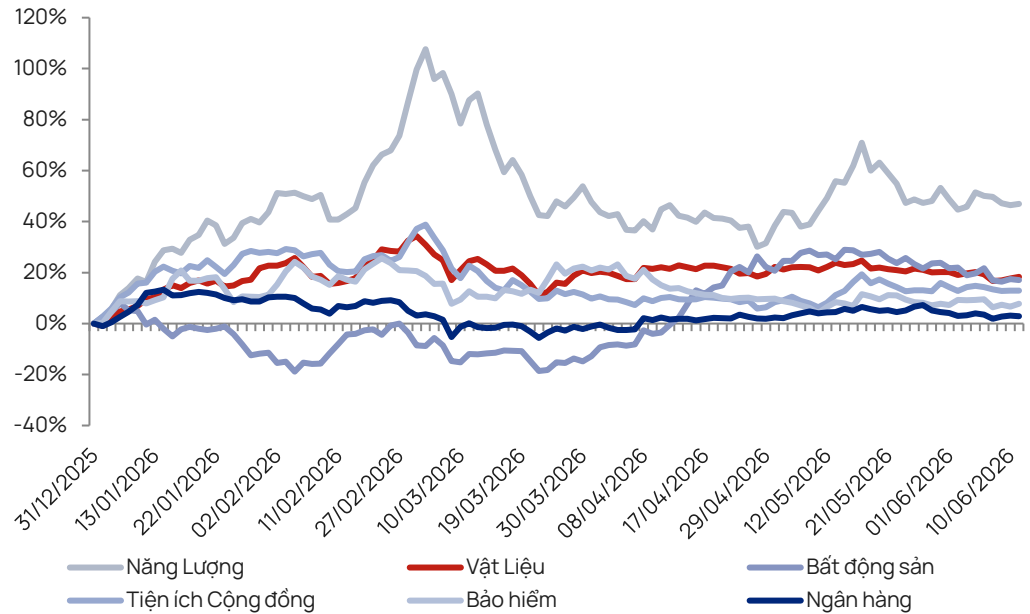


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

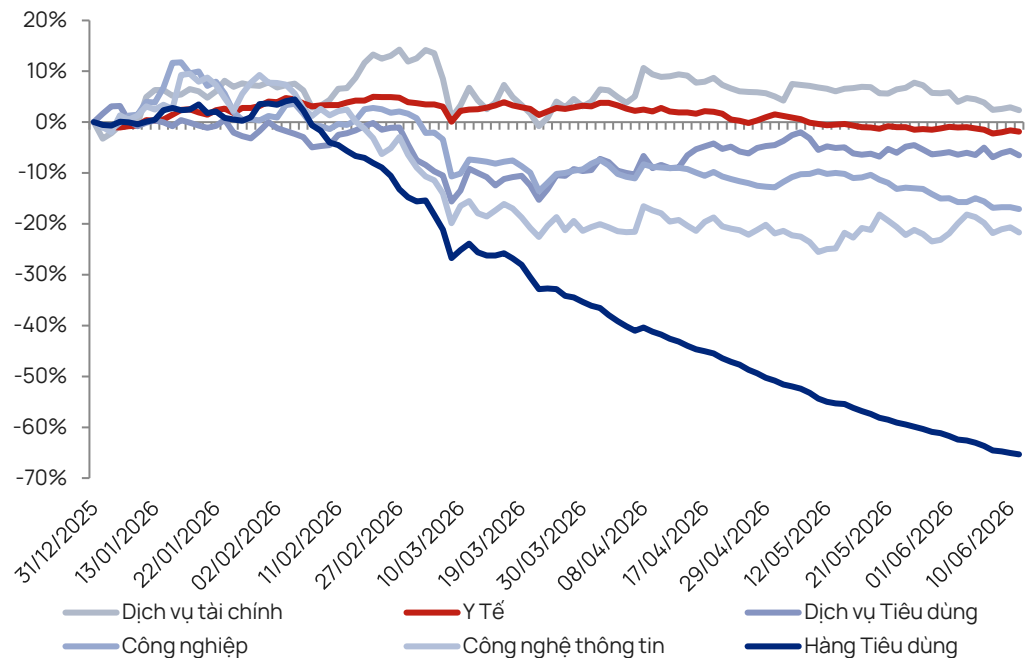
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



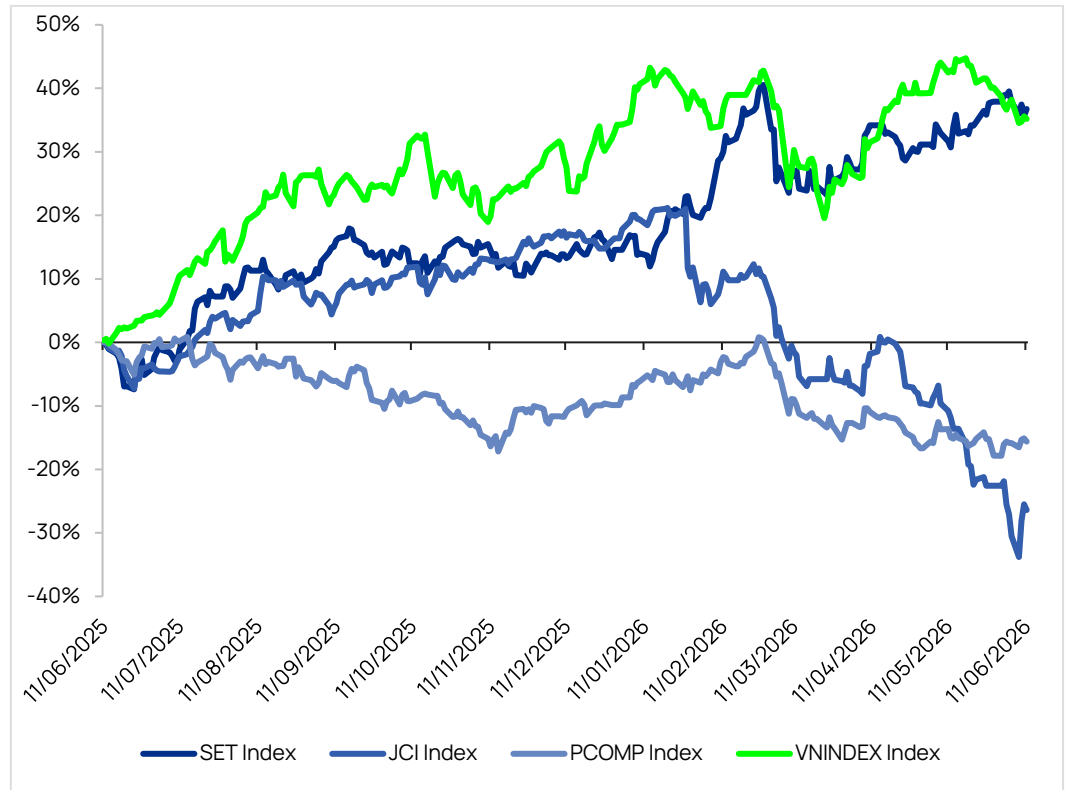
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



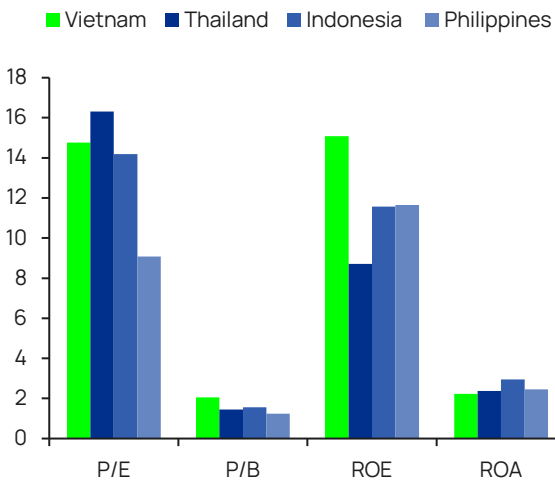
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,3	14,2	9,1	14,8
P/B	1,4	1,6	1,2	2,1
ROE (%)	8,7	11,6	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	605,7	552,9	139,2	319,5
GTGD trung bình, tr USD	1.471,1	1.164,2	81,6	1.024,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	664,9	-3.900,4	-235,1	-2.728,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(223,3)	(541,8)	0,2	(67,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,70%	7,48%	7,26%	4,15%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.